

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1986*/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày *31* tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo  
quốc phòng - an ninh 5 năm, giai đoạn 2021-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND thành phố Lai Châu về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm, giai đoạn 2021-2025;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số: 994/TTr-TCCKH, ngày 31/12/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm, giai đoạn 2021-2025 với các nội dung sau: *(Có thuyết minh và biểu Kế hoạch chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân thành phố giao:

1. Phòng Tài chính - Kế hoạch: Hướng dẫn các xã, phường xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Chủ trì theo dõi, tổng hợp Báo cáo sơ kết, tổng kết Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

2. Các phòng, ban, cơ quan, đơn vị thành phố và UBND các xã, phường:

a) Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm, giai đoạn 2021-2025 của UBND thành phố:

- Các phòng, ban, cơ quan, đơn vị thành phố cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch công tác về phát triển theo ngành, lĩnh vực phụ trách để chủ động tham mưu triển khai thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch 5 năm của UBND thành phố đề ra.

- UBND thành phố ủy quyền cho các xã, phường phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 cấp xã. UBND các xã, phường có trách nhiệm cụ thể hóa Kế hoạch 5 năm của thành phố xây dựng hoàn chỉnh, phê duyệt Kế hoạch 5 năm của xã, phường phù hợp với điều kiện nguồn lực của địa phương, trên cơ sở đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch 5 năm của thành phố đề ra và báo cáo UBND thành phố *(Qua phòng Tài chính - Kế hoạch)* trước 30/01/2021.



b) Hàng năm, UBND các xã, phường xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, trình HĐND cùng cấp thông qua và phê duyệt theo đúng quy định, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch 5 năm đề ra.

c) Các cơ quan, đơn vị thành phố, UBND các xã, phường định kỳ báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch hàng năm đảm bảo tiến độ, chất lượng phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo điều hành của UBND thành phố.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND - UBND thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND Tỉnh (B/c);
- Sở Kế hoạch & Đầu tư;
- TT. Thành ủy, HĐND, UBND thành phố;
- Trang thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lương Chiến Công



## **KẾ HOẠCH**

### **Về phát triển Kinh tế - Xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh 5 năm, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Lai Châu.**

*Kèm theo Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND thành phố*

#### **A. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**

##### **I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT**

Phát triển kinh tế nhanh, bền vững; chú trọng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và nông nghiệp chất lượng cao. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; tăng cường quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, chất lượng nguồn nhân lực; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; thực hiện tốt công tác giảm nghèo giải quyết việc làm và đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân; quan tâm bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh. Phấn đấu đến năm 2025 thành phố Lai Châu cơ bản đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II.

##### **II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2025**

- (1) Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 65 triệu đồng/người/năm.
- (2) Thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 300 tỷ đồng.
- (3) Giá trị sản xuất bình quân trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 155 triệu đồng.
- (4) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 9,5% /năm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm xuống còn 10,5%. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 96%.
- (5) Trên 96% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I; trên 53% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II.
- (6) Tạo việc làm cho trên 600 lao động/năm; đào tạo nghề cho trên 180 lao động/năm; Tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn trên 85%.
- (7) Trên 96% hộ gia đình, đạt tiêu chuẩn "Gia đình văn hóa"; 96% bản, tổ dân phố đạt danh hiệu "bản, tổ dân phố văn hoá"; 93% số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn "Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa"; xây dựng 80% tuyến phố đạt tuyến phố văn minh; 80% số phường đạt chuẩn văn minh đô thị, 02 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.
- (8) 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó: 100% dân cư thành thị, 95% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.
- (9) 100% chất thải rắn đô thị được thu gom; 100% chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.



## C. CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG TÂM; NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG TÂM

1. Phát triển thương mại và dịch vụ du lịch
2. Chương trình xây dựng khu dân cư tự quản, phát triển toàn diện.

### II. NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các phòng, ban, đơn vị thành phố, UBND các xã, phường tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng quy hoạch phát triển theo ngành, lĩnh vực, quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị phù hợp với tình hình mới và nhu cầu phát triển, đảm bảo tính thống nhất, liên kết giữa quy hoạch tổng thể với quy hoạch ngành, lĩnh vực; đồng thời tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, thực hiện việc kiểm tra giám sát việc thực hiện quy hoạch, phát hiện và xử lý kịp thời hoặc đề xuất sửa đổi bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn trên địa bàn.

#### 1. Về phát triển kinh tế

##### 1.1. Thương mại - dịch vụ, du lịch

Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ, thương mại; kết hợp phát triển thương mại truyền thống với phát triển mạng lưới thương mại văn minh, hiện đại. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại vào các ngành nghề thế mạnh của thành phố. Thực hiện đổi mới phương thức quản lý đầu tư và khai thác chợ theo hướng xã hội hóa; Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị phù hợp với quy hoạch đô thị và đảm bảo nhu cầu mua sắm của nhân dân. Tăng cường công tác quản lý thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và bình ổn giá cả thị trường. Khuyến khích, tạo điều kiện cho đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ hỗ trợ, phục vụ phát triển các ngành như: Vận tải, bảo hiểm, thông tin liên lạc, tư vấn kỹ thuật, chuyên giao công nghệ viễn thông, tín dụng...

Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng du lịch theo hướng tạo được sự đột phá trong phát triển du lịch, gắn với xây dựng được các sản phẩm du lịch mang nét đặc trưng của thành phố. Đẩy mạnh hoạt động kêu gọi, thu hút đầu tư vào phát triển du lịch tại một số khu vực có lợi thế của thành phố theo hình thức xã hội hóa, như: Khu lâm viên thành phố, Thiên đường mắc ca, Khu di tích lịch Quốc gia Pusamcap, Khu hang động Gia Khâu I, xã Sùng Phài..., tạo điểm nhấn trong phát triển du lịch của thành phố. Khuyến khích đầu tư, khai thác có hiệu quả các điểm du lịch, các di tích văn hóa, lịch sử trên địa bàn; tăng cường quảng bá giới thiệu du lịch, xây dựng tour, tuyến du lịch và các sản phẩm du lịch.

##### 1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp vào địa bàn, đặc biệt vào các lĩnh vực có lợi thế của địa phương, như: Công nghiệp khai thác sản xuất vật liệu xây dựng (*sản xuất gạch không nung, khai thác sản xuất đá xây dựng, bê tông đúc sẵn...*); chế biến nông, lâm sản (*chế biến chè khô, chế biến gỗ...*); sản xuất đồ gỗ cao cấp, thủ công mỹ nghệ; các cơ sở may mặc, chế biến sản phẩm dinh dưỡng... Kêu gọi thu hút đầu tư xây dựng khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung gắn với bảo vệ môi trường.



### 1.3. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp. Phát triển nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; tạo các mô hình liên kết chặt chẽ giữa kinh tế hộ với doanh nghiệp, HTX; phát triển các sản phẩm nông nghiệp có hàm lượng công nghệ cao; rà soát chuyển đổi diện tích các cây trồng kém hiệu quả sang trồng những loại cây có giá trị kinh tế cao hơn. Phân đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản đạt 4%/năm; giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 đạt 135 triệu đồng.

Tiếp tục quy hoạch phát triển các khu sản xuất nông nghiệp có quy mô để phát triển sản phẩm hàng hóa có lợi thế cạnh tranh, như: vùng trồng cây ăn quả có múi tập trung tại xã San Thành, phát triển vùng trồng cây ăn quả ôn đới để tạo ra một số sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực đảm bảo tiêu chuẩn Việt GAP; Quy hoạch phát triển vùng sản xuất rau sạch, an toàn; phát triển vùng sản xuất lúa thuần chất lượng (*Lúa tẻ râu, Sến cù*), vùng trồng hoa tập trung tại xã San Thành, xã Sùng Phài.

Tăng cường sản xuất thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất, chất lượng các loại cây trồng. Tiếp tục quy hoạch phát triển diện tích chè, mắc ca và các loại cây ăn quả trên địa, nhất là khu vực mới sáp nhập về thành phố. Phát triển chăn nuôi theo quy mô chèn nuôi trang trại, HTX, chăn nuôi bán công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường. Phân đầu tốc độ tăng trưởng đàn gia súc bình quân đạt 3,6%/năm. Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản; kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh.

Tiếp tục thực hiện hỗ trợ, đầu tư nâng cao chất lượng các tiêu chí đạt chuẩn NTM tại xã San Thành gắn với xây dựng văn hóa nông thôn mới. Huy động các nguồn vốn ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống cho nhân dân; phân đầu đến năm 2021 xã Sùng Phài hoàn thành các tiêu chí đạt chuẩn NTM. Tiếp tục thực hiện tốt công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng, thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đến năm 2025 tỷ lệ độ che phủ rừng đạt trên 28%.

### 1.4. Hoạt động thu chi ngân sách, tín dụng ngân hàng

- **Thu, chi ngân sách:** Nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN; quản lý nuôi dưỡng, khai thác tốt các nguồn thu, giải quyết có hiệu quả tình trạng nợ đọng thuế, phân đầu tăng thu hàng năm từ 8-10%. Điều hành chi ngân sách hiệu quả, ưu tiên vốn cho đầu tư phát triển; thực hiện tốt Chương trình phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý và sử dụng ngân sách.

- **Tín dụng, ngân hàng:** Tạo điều kiện cho các ngân hàng, tổ chức tín dụng, mở rộng quy mô và mạng lưới hoạt động trên địa bàn; đẩy mạnh huy động các nguồn vốn tín dụng, ưu tiên cho vay sản xuất kinh doanh; tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, dành một phần ngân sách chuyển ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện tín dụng chính sách xã hội.

### 1.5. Phát triển các thành phần kinh tế; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

Tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, trọng tâm là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp về mặt bằng, cấp điện, nước... nhằm thu hút đầu tư vào thành phố. Công khai rộng rãi các quy



hoạch, kế hoạch và các cơ chế chính sách của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tìm hiểu cơ hội đầu tư vào địa bàn. Khuyến khích các hợp tác xã và doanh nghiệp tạo chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

### **1.6. Công tác quản lý, phát triển đô thị**

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý quy hoạch, quản lý kiến trúc đô thị; đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch; công bố, công khai các quy hoạch theo đúng quy định. Đẩy mạnh việc xây dựng tuyến đường, phố văn minh, phường đạt chuẩn văn minh đô thị. Tiếp tục phân cấp nhiệm vụ quản lý hạ tầng kỹ thuật. Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm trật tự xây dựng đô thị; nâng cao chất lượng công tác cấp phép và quản lý sau cấp phép xây dựng trên địa bàn.

Tập trung chỉnh trang đô thị, chỉnh trang các KDC cũ; đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước tại các khu dân cư đảm bảo tiêu thoát nước kịp thời tránh ngập úng cục bộ vào mùa mưa, lũ.

Tiếp tục thực hiện trồng mới, trồng thay thế và duy trì, chăm sóc tốt hệ thống cây xanh, cây cảnh đô thị; quản lý và vận hành hiệu quả hệ thống điện chiếu sáng đô thị theo hướng tiết kiệm điện năng, tiết kiệm ngân sách.

### **1.7. Quản lý tài nguyên - môi trường, bồi thường, HT, TĐC**

Chỉ đạo xây dựng và thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đồng thời công khai theo đúng quy định; giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính về đất đai. Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác phát triển quỹ đất, việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, quản lý quỹ đất chưa sử dụng của các dự án. Thực hiện thống kê, kiểm kê đất và xây dựng giá đất theo đúng quy định của Luật.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường, gắn quy hoạch phát triển đô thị với bảo vệ môi trường. Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải, chất thải rắn; hệ thống xử lý nước thải của thành phố. Nâng cao nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác BT-HT-TĐC các dự án đảm bảo đúng quy trình, công khai, dân chủ, đúng chế độ chính sách. Tập trung giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong công tác BT-HT-TĐC nhất là các công trình đang tồn tại vướng mắc của các năm trước, đảm bảo tiến độ thi công các dự án theo Kế hoạch.

### **1.8. Về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội**

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng, thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu (sửa đổi) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội, lựa chọn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng có tác động tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng khu vực mở rộng địa giới hành chính; chỉnh trang các khu dân cư, nâng cấp hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học, đáp ứng yêu cầu trường chuẩn quốc gia, các trạm y tế xã, phường đạt chuẩn quốc gia, các công trình văn hóa, du lịch.



### 3. Phát triển Văn hoá - Xã hội

#### 3.1. Giáo dục & Đào tạo, Khoa học - Công nghệ

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “*Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*”. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống cho học sinh; triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới, đẩy mạnh công tác xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện. Tiếp tục xây dựng mạng lưới trường, lớp học đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển ngành; tập trung xây dựng trường chuẩn Quốc gia, trường học thông minh, trường học hạnh phúc; phấn đấu đến năm 2025 có trên 96% số trường đạt chuẩn Quốc gia (trong đó: Mầm non 13/13 trường, Tiểu học 9/9 trường, THCS 7/8 trường), trong đó trên 53% trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2; Xây dựng ít nhất được 02 trường học thông minh. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 18, 19 của Bộ Chính trị về tinh gọn hệ thống cơ cấu tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia, phổ cập mẫu giáo 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả việc sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành văn bản điện tử; triển khai 100% các cơ quan, đơn vị thành phố và các xã, phường thực hiện việc sử dụng chữ ký số; thực hiện công bố công khai các thủ tục hành chính trên Trang thông tin điện tử thành phố theo quy định.

#### 3.2. Công tác y tế, dân số KHHGD và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Nâng cao chất lượng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe Nhân dân, đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế hiện đại, thực hiện công bằng trong chăm sóc y tế. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động y tế trên địa bàn; làm tốt công tác y tế dự phòng, chủ động phòng chống dịch bệnh. Duy trì và nâng cao chất lượng xã, phường đạt chuẩn quốc gia về Y tế. Thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về Y tế; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm; công tác truyền thông dân số, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản, quan tâm bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Phấn đấu tốc độ tăng dân số bình quân đạt 2,5%/năm; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 10,5%.

#### 3.3. Phát triển văn hoá, thông tin, truyền thông, thể dục thể thao

Xây dựng và phát triển văn hóa, con người trên địa bàn thành phố Lai Châu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Nâng cao hiệu quả quản lý, chất lượng các hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền; tiếp tục bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc. Đẩy mạnh phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, xây dựng gia đình, bản, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị văn hóa. Tiếp tục đầu tư hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tạo điều kiện để người dân trên địa bàn thành phố nâng cao mức hưởng thụ, tham gia các hoạt động văn hóa; xây dựng con người, gia



đình, cộng đồng và môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú, giàu bản sắc văn hóa dân tộc. Phần đầu đến năm 2025, có trên 96% hộ gia đình, đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”; 96% bản, tổ dân phố đạt danh hiệu “bản, tổ dân phố văn hoá”; 98% số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa”.

Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố đến người dân; quản lý tốt dịch vụ internet và các dịch vụ văn hóa trên địa bàn.

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, rèn luyện sức khỏe. Nâng cao chất lượng các câu lạc bộ thể thao, phát triển nhanh mô hình gia đình thể thao. Phát hiện, bồi dưỡng tài năng cho hoạt động thể thao thành tích cao. Phần đầu đến năm 2025 có 45% dân số luyện tập thể thao thường xuyên.

### **3.4. Thực hiện nếp sống văn minh đô thị**

Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc xây dựng tuyến phố văn minh, phường đạt chuẩn văn minh đô thị, xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, trong lễ hội, trong thực hiện hương ước, quy ước của địa phương; từng bước hoàn thiện các chuẩn mực về hành vi ứng xử văn hóa, văn minh đô thị, góp phần đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xây dựng thành phố Lai Châu trở thành đô thị xanh, sạch, đẹp, văn minh, hiện đại. Phần đầu đến năm 2025, có trên 80% tuyến phố đạt tiêu chí tuyến phố văn minh (*trên tổng số 131 tuyến phố*); 80% số phường đạt chuẩn văn minh đô thị, 02 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.

### **3.5. Công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm và đảm bảo an sinh xã hội**

Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình giảm nghèo bền vững, lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm.. giúp người nghèo vươn lên thoát nghèo, đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo dưới 1%.

Nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động, bình quân hàng năm giải quyết việc làm cho trên 600 lao động, đào tạo nghề cho trên 180 lao động/năm, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85% vào năm 2025. Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, chính sách người có công. Phát triển bảo hiểm y tế toàn dân, đến năm 2025 có trên 90% dân số tham gia bảo hiểm y tế.

Chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em; Chương trình mục tiêu quốc gia “Xây dựng xã, phường phù hợp với trẻ em”; tạo môi trường an toàn, lành mạnh cho trẻ em phát triển toàn diện; thực hiện bình đẳng giới; quan tâm phát triển thanh niên. Triển khai hiệu quả các biện pháp ngăn chặn, đẩy lùi tệ nạn ma túy; kiểm soát tốt các đối tượng sau cai nghiện.

### **3.6. Công tác dân tộc - tôn giáo**

Triển khai thực hiện đồng bộ các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc; thực hiện hiệu quả các chính sách của Trung ương, của tỉnh về hỗ trợ đồng bào dân tộc phát triển sản xuất, giảm nghèo, quan tâm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số. Bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa các dân tộc, nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc, phát huy vai trò người có uy tín trong việc phát triển kinh tế, giữ gìn ổn định an ninh chính trị.



Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo, hướng cho nhân dân hoạt động tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật về tín ngưỡng tôn giáo. Thường xuyên nắm tình hình, chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những thủ đoạn lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết các dân tộc, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

#### **4. Quốc phòng - an ninh; thanh tra, tư pháp, công tác đối ngoại**

##### **4.1. Công tác Quân sự - Quốc phòng**

Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 28-NQ/TW của BCH TW Đảng (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, các Chỉ thị, Nghị quyết, mệnh lệnh của cấp trên về công tác Quân sự, Quốc phòng. Kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển KT-XH, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; kịp thời điều chỉnh bổ sung hệ thống kế hoạch tác chiến phòng thủ cho phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm của địa phương. Tổ chức thực hiện tốt công tác sẵn sàng chiến đấu cho các lực lượng; tổ chức luyện tập thường xuyên và xử lý có hiệu quả các tình huống xảy ra trên địa bàn. Chú trọng phát triển đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ; nâng cao năng lực lãnh đạo của các cấp ủy đảng, hiệu lực, hiệu quả điều hành của chính quyền các cấp, sự phối hợp của các ngành với lực lượng vũ trang, xây dựng lực lượng vũ trang mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

##### **4.2. Công tác An ninh, trật tự**

Xây dựng thế trận an ninh nhân dân, gắn với thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc; nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc. Chủ động nắm chắc tình hình, phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn mọi âm mưu, thủ đoạn hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Tăng cường các biện pháp đấu tranh với các loại tội phạm, triệt phá các đối tượng tội phạm về ma túy, hình sự. Phát động phong trào toàn dân tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, xây dựng khu dân cư an toàn về an ninh trật tự, không để phát sinh điểm nóng. Nâng cao hiệu quả hoạt động mô hình tự quản về an ninh trật tự ở cơ sở; phấn đấu đến năm 2025 có 80% xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

##### **4.3. Công tác thanh tra và cải cách tư pháp, phòng chống tham nhũng**

Tiếp tục thực hiện cải cách tư pháp, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp đảm bảo tuân thủ pháp luật; nâng cao chất lượng điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; đấu tranh ngăn chặn và xử lý nghiêm các vụ việc vi phạm pháp luật.

Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật, công tác thanh tra, kiểm tra, phòng chống tham nhũng, lãng phí; thực hiện tốt công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo; tăng cường đối thoại với nhân dân, hạn chế tối đa khiếu kiện đông người, phức tạp không để xảy ra điểm nóng về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

##### **4.4. Công tác đối ngoại**

Tiếp tục mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển với các địa phương trong và ngoài tỉnh. Nâng cao hiệu quả quan hệ hợp tác hữu nghị giữa thành phố Lai Châu với huyện Mường Xay, tỉnh U Đôm Xay (Lào); Tăng cường phối hợp chặt chẽ đối ngoại Đảng với ngoại giao chính quyền và đối ngoại Nhân dân. Duy trì, nâng cao



hiệu quả hoạt động kết nghĩa với thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai và các thành phố Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên và huyện Phong Thổ.

### **5. Xây dựng chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh**

Tiếp tục củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp. Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương Đảng về “Đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đổi mới phương thức chỉ đạo điều hành, tác phong, lề lối làm việc, đề cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu, tinh thần, trách nhiệm, thái độ của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ và phục vụ Nhân dân.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các thủ tục hành chính. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ phận “Một cửa” thành phố và các xã, phường.

Tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ CCVC đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Gắn đánh giá, xếp loại cán bộ, CCVC hằng năm với công tác quy hoạch cán bộ. Quan tâm quy hoạch cán bộ đảm bảo cơ cấu nữ, cán bộ là người dân tộc, chú trọng về chất lượng và năng lực thực tiễn; nâng cao tinh thần trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương và đạo đức công vụ của CBCCVC.

### **III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Chủ động trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, giáo dục, quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, các chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân các dân tộc trên địa bàn.**

**2. Xây dựng bộ máy kỷ cương, liêm chính, hành động, phục vụ, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao đạo đức công vụ, tạo động lực và nâng cao trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu. Chú trọng cải cách hành chính, thực hiện chính quyền điện tử gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy biên chế tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.**

**3. Tăng cường công tác quản lý, khai thác tốt các nguồn thu trên địa bàn, gắn với nuôi dưỡng nguồn thu, đảm bảo phát triển nguồn thu bền vững; tập trung các giải pháp chống thất thu ngân sách nhà nước, nợ đọng thuế. Tăng cường công tác quản lý chi ngân sách nhà nước trên địa bàn; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi ngân sách các cấp.**

**4. Phát triển toàn diện, hài hòa các lĩnh vực văn hóa, xã hội; không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; tăng cường công tác quản lý quy hoạch, quản lý đô thị, tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, xây dựng vững chắc nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh Nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm Quốc phòng - An ninh; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.**



5. Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách phát triển văn hóa - xã hội, các chính sách an sinh xã hội, chương trình giảm nghèo bền vững; xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố. Tăng cường xúc tiến đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch, tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng các khu du lịch; khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch hiện có, xây dựng các tua tuyến và tăng cường công tác quảng bá thu hút khách du lịch.

6. Tăng cường công tác dân vận của cả hệ thống chính trị, thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát của các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể. Thực hiện có hiệu quả công tác đấu tranh, phòng chống tham nhũng, lãng phí. Phát hiện, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc mới nảy sinh, xử lý nghiêm các vụ, việc vi phạm.

7. Tổ chức tốt công tác sơ, tổng kết các nghị quyết, đề án, chương trình kế hoạch để rút kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành. Tổ chức phát động các phong trào thi đua yêu nước, động viên cán bộ, công chức, viên chức, Nhân dân các dân tộc trên địa bàn hăng hái thi đua đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội.

8. Đề nghị các Cấp ủy Đảng, Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tổ chức công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Lai Châu.

9. Đề nghị HĐND các cấp từ thành phố tới xã, phường tăng cường công tác giám sát, phối hợp chặt chẽ, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết của HĐND thành phố và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021-2025 nhằm đảm bảo thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Khóa IV./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lương Chiến Công







## MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1986/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Lai Châu)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
<b>A</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>										
1	Thu nhập bình quân/đầu người/ năm	Triệu đồng	51,5	51,5	53	56	59	62	65	65	
2	Giá trị sản xuất bình quân trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	92,51	92,48	95	101	112	125	135	135	
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	185	1.170,68	190	210	236	270	300	1.206	
<b>B</b>	<b>CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>										
<b>4</b>	<b>Dân số - Y tế</b>										
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	12,86	12,86	11,50	11	10,05	10	9,50	9,50	
-	Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	11,20	11,20	10,9	10,8	10,7	10,6	10,5	10,5	
-	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	90,0	90,0	91,0	92,0	93	94,0	96	96	
<b>5</b>	<b>Giáo dục</b>										
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I	%	79,31	79,31	76,67	76,67	90,00	93,33	96,67	96,67	
-	Trong đó: + Cấp mầm non	%	84,62	84,62	84,62	84,62	100	100	100	100	
-	+ Cấp Tiểu học	%	88,89	88,89	88,89	88,89	100	100	100	100	
-	+ Cấp THCS	%	50	50	50,00	50,00	75	87,5	87,5	87,5	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II	%	37,93	34,48	40,00	40	46,67	50	53,33	53,33	
<b>6</b>	<b>Lao động - việc làm</b>										
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	885	4.355	600	600	600	600	600	3.000	
-	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	210	1.795	180	180	180	180	180	900	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn	%	82,7	82,7	82	82,4	83,6	84,5	85	85	
<b>7</b>	<b>Văn hóa</b>										
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97	97	96	96	96	96	96	96	
-	Tỷ lệ bầu, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97	97	96	96	96	96	96	96	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,2	98,2	98	98	98	98	98	98	
-	Tỷ lệ tuyên phổ đạt tiêu chí tuyên phổ văn minh	%	69,8	69,8	57,3	64,1	70,2	74,8	80,2	80,2	
-	Phường đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường	2	2	2	2	3	4	4	4	



ST T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
-	Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	1	1	1	1	1	2	2	2	
<b>C</b>	<b>MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG</b>										
<b>8</b>	<b>Cấp nước sinh hoạt</b>										
-	Tỷ lệ dân số được cấp nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
	<i>Trong đó:</i>										
	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch	%	78,5	78,5	85	89	91	93	95	95	
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ chất thải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường</b>										
-	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100	100	100	100	100	



## KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1986/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
I	<b>TỐC ĐỘ TĂNG GTSX</b>	%			3	4	5	5	6	4,5	
II	<b>TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT</b>	Tỷ đồng	395,5	1.510	406	421	441	465	493	2.226	
-	Giá trị sản xuất bình quân trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	92,5	92,5	95,0	101	112	125	135	135	
III	<b>TRỒNG TRỌT</b>										
-	Trong đó: Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp canh tác	ha	2.852	2.851,7	2.821	2.762	2.580	2.522	2.444	2.444	
-	Tổng diện tích gieo trồng	ha	3.516	13.840	3.577	3.498	3.328	3.297	3.247	16.947	
-	Tổng diện tích sản xuất tăng vụ	ha	746	3.449	728	741	753	760	780	3.760	
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	8.532	35.126	8.679	8.508	7.753	7.566	7.558	40.064	
	Trong đó: - Thóc	Nghìn tấn	2.856	12.535	2.860	2.796	2.156	2.127	1.913	11.853	
	- Ngô	Nghìn tấn	5.676	22.591	5.819	5.712	5.597	5.439	5.644	28.211	
2	Một số cây trồng chính										
2.1	Cây lương thực có hạt										
	- Lúa cả năm: + Diện tích	Ha	553,5	2.467	554	539	419	412	372	2.294	
	+ Năng suất	Tạ/ha	98,7	51,0	53	53	53	53	53	53	
	+ Sản lượng	Tấn	2.856	12.577	2.926	2.863	2.223	2.194	1.980	12.186	
	- Ngô cả năm: + Diện tích	Ha	1.268	4.848	1.276	1.236	1.198	1.148	1.168	6.027	
	+ Năng suất	Tạ/ha	44,8	45	46	46	47	47	48	47	



STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú	
2.2	+ Sản lượng	Tấn	5.676	22.585	5.819	5.712	5.597	5.439	5.644	28.211		
	Cây công nghiệp ngắn ngày											
	- Lạc: + Diện tích	Ha	101	267,7	100	100	100	100	100	500		
	+ Năng suất	lạ/ha	11	10,2	11	11	11	10	10	10		
	+ Sản lượng	Tấn	110,8	273,0	105	105	105	101	101	516		
	- Đậu tương: + Diện tích	Ha	75	345,3	76	78	90	92	95	431		
	+ Năng suất	Tạ/ha	9,5	9,0	9	9	9	9	9			
	+ Sản lượng	Tấn	71	310,4	68	70	81	83	86	387		
	2.3	Cây công nghiệp dài ngày										
	- Cây chè: Tổng diện tích	Ha	960	940	960	920	900	920	900	900		
Trong đó: + DT trồng mới	Ha	10	188,1	20	20	20	-	60				
+ DT chè kinh doanh	Ha	876	855,6	856	870	850	870	870	870			
+ Năng suất	Tạ/ha	117,5	117,9	113	114	116	118	120				
+ SL chè búp tươi	Tấn	10.291	39.255	9.702	9.918	9.860	10.266	10.440	50.186			
- Cây Mắc ca: Tổng diện tích	Ha	280,3	280,4	289	299	309	309	309	309			
- Diện tích trồng thuần	ha	88,8	88,9	88,9	88,9	88,9	88,9	88,9	88,9			
+ Trong đó: trồng mới	ha		80,4									
Năng suất	Tạ/ha			-	-	10	20	27				
- Diện tích trồng xen chè	ha	191,4	191,5	200	210	220	220	220	220			
+ Trong đó: trồng mới	ha		180,9	10	10	10	7	9				
Năng suất	Tạ/ha					3	7	9				
Sản lượng (thuần   xen)	Tấn					146	305	420	8/2			
2.4	Cây ăn quả: + Diện tích	Ha	159	159	159	169	179	179	179	179		



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
	Diện tích trồng mới	Ha		91		10	10			20	
	+ Sản lượng	Tấn	246	1.092	254	287	322	340	358	1.562	
2.5	Cây hoa: Diện tích	Ha	63	63	65	65	65	72	72	72	
<b>IV</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>										
<b>1</b>	<b>Tổng đàn gia súc</b>	<b>Con</b>	<b>14.881</b>	<b>77.068</b>	<b>15.568</b>	<b>16.122</b>	<b>16.657</b>	<b>17.182</b>	<b>17.755</b>	<b>83.284</b>	
	Đàn trâu	Con	2.020	7.120	2.060	2.100	1.900	1.862	1.860	9.782	
	Đàn bò	Con	704	2.208	708	710	700	700	690	3.508	
	Đàn lợn	Con	12.157	67.740	12.800	13.312	14.057	14.620	15.205	69.994	
<b>2</b>	<b>Tốc độ tăng đàn gia súc</b>	<b>%</b>	<b>6,1</b>	<b>5,0</b>	<b>4,6</b>	<b>3,6</b>	<b>3,3</b>	<b>3,1</b>	<b>3,3</b>	<b>3,6</b>	
<b>3</b>	<b>Tổng đàn gia cầm</b>	<b>Nghìn con</b>	<b>106</b>	<b>461</b>	<b>115</b>	<b>116</b>	<b>116</b>	<b>117</b>	<b>117</b>	<b>582</b>	
<b>4</b>	<b>Thịt hơi các loại</b>	<b>Nghìn tấn</b>	<b>2,00</b>	<b>9,6</b>	<b>2,49</b>	<b>2,54</b>	<b>2,57</b>	<b>2,62</b>	<b>2,67</b>	<b>12,9</b>	
<b>V</b>	<b>THỦY SẢN</b>										
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản</b>	<b>Ha</b>	<b>119,8</b>	<b>119,8</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>100</b>	<b>91</b>	<b>91</b>	
	Sản lượng	Tấn	484	2.228,1	482	491	491	429	411	2.304	
<b>VI</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>										
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>	<b>%</b>	<b>27,2</b>	<b>27,2</b>	<b>27,2</b>	<b>27,4</b>	<b>27,6</b>	<b>27,8</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	
<b>2</b>	<b>Tổng diện tích rừng hiện có</b>	<b>Ha</b>	<b>2.474</b>	<b>2.474,0</b>	<b>2.511</b>	<b>2.509</b>	<b>2.528</b>	<b>2.560</b>	<b>2.586</b>	<b>2.586</b>	
2.1	Rừng tự nhiên	<b>Ha</b>	2.304	2.304,0	2.304	2.272	2.287	2.302	2.312	2.312	
	Trong đó: - Rừng sản xuất	Ha		608,0							
	- Rừng phòng hộ	Ha		1.696,0							
	Rừng đặc dụng	Ha									
2.2	Rừng trồng tập trung	Ha	170,0	170,0	170	190	204	220	220	220	



STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
	- Rừng sản xuất	Ha	170,0	57,0							
	- Rừng phòng hộ	Ha		113,0							
2.3	Rừng cảnh quan	Ha	37,6	37,0	37	37	37	37	37	37	
<b>VII NÔNG THÔN MỚI</b>											
1	Tiêu chí bình quân/xã	Tiêu chí/xã	15,0	15,0	17	19	19	19	19	19	
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	1,0	1,0	1	2	2	2	2	2	















(Kèm theo Quyết định số 1986/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Lai Châu)

- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	77.600	77.600	77724	77849	77973	78098	78223	78223	
- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	195	195	195,1	195,2	195,4	195,5	195,6	195,6	
<b>3.2 Phát thanh</b>										
Tổng số giờ phát sóng	Giờ	2.400	11.402	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
+ Đài tỉnh	Giờ									
+ Đài huyện	Giờ	2.400	11.402	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
<b>3.3 Truyền hình</b>										
Tổng số giờ phát sóng	Giờ									
Tr. đó: + Đài truyền hình tỉnh	Giờ									
+ Đài TH huyện, khu vực	Giờ									
<b>4 Du lịch</b>										
- Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	150,2	1.098,3	284,2	291,1	298,0	305,2	312,5	1.491	
Khách quốc tế	Lượt người	1.605	34.365	9.002	9.272	9.550	9.865	10.211	47.900	
- Khách nội địa	Lượt người	85.050	488.584	112.266	114.511	116.802	119.138	121.520	584.237	



## KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1986/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Lai Châu)

ST T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
<b>A</b>	<b>GIÁO DỤC</b>										
<b>I</b>	<b>Tổng số học sinh</b>		<b>13.097</b>	<b>13.097</b>	<b>13.315</b>	<b>13.932</b>	<b>14.095</b>	<b>14.289</b>	<b>14.860</b>	<b>14.860</b>	
1	Giáo dục mầm non		4.196	4.196	4.255	4.330	4.415	4.465	4.540	4.540	
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	3.237	3.237	3.445	3.410	3.485	3.560	3.620	3.620	
2	Giáo dục tiểu học			-							
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	5.473	5.473	5.580	5.749	5.780	5.809	5.903	5.903	
3	Giáo dục trung học cơ sở		3.428	3.428	3.480	3.853	3.900	4.015	4.417	4.417	
4	Giáo dục trung học phổ thông										
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh									
<b>II</b>	<b>Tổng số trường học</b>	<b>Trường</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	
	<i>Trong đó: + Trường phổ thông DTNT tỉnh, huyện</i>	Trường									
	- Trường mầm non	Trường	13	13	13	13	13	13	13	13	
	- Trường phổ thông tiểu học	Trường	9	9	9	9	9	9	9	9	
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	7	7	8	8	8	8	8	8	
<b>III</b>	<b>Xây dựng trường chuẩn quốc gia</b>										
1	Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I	Trường	23	23	23	23	27	28	29	29	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I	%	79,3	79,3	76,67	77	90	93,3	96,7	97	
	<i>Trong đó: + Cấp mầm non</i>	%	84,6	84,6	84,6	84,6	100	100	100	100	
	+ Cấp Tiểu học	%	88,9	88,9	88,9	88,9	100	100	100	100	
	+ Cấp THCS	%	50	50	50,0	50	75	87,5	88	88	
2	Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II	Trường	11	11	12	12	14	15	16	16	



ST T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II	%	37,9	34,5	40	40	47	50	53	53	
3	Số trường học thông minh	Trường						1	2	2	
	Trong đó số trường công nhận mới	Trường						1	1	2	
<b>B</b>	<b>ĐÀO TẠO</b>										
1	Đại học, cao đẳng	Người									
2	Đạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp	Người									
3	Đào tạo sau đại học	Người		2	1	2	1	1	1	6	
	<i>Trong đó: Số người được cử đi đào tạo tiến sĩ trong năm</i>	Người				1				1	
4	Tổng số lượt cán bộ công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong năm	Người		834	180	150	150	160	180	820	





## KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1986/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Lai Châu)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
A	<b>DÂN SỐ - Y TẾ</b>		45.021	45.021	45.926	46.982	48.298	49.795	51.384	51.384	
I	<b>DÂN SỐ</b>										
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	44.799	44.799	45.474	46.454	47.640	49.046	50.590	50.590	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	Triệu người	9.435	9.435	9.951	10.036	10.187	10.339	10.495	10.495	
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	(1,12)	0,98	0,09	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,31	3,17	2,01	2,30	2,80	3,10	3,19	2,7	
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	‰	12,9	12,9	11,50	11,00	10,05	10,00	9,50	9,5	
II	<b>Y TẾ</b>										
1	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	8,80	8,80	8,80	8,61	8,40	8,16	9,88	9,88	
2	Số giường bệnh quốc lập/1 vạn dân	Giường	15,06	15,06	14,95	14,64	14,27	13,86	15,42	15,42	
3	Số giường bệnh tư/1 vạn dân	Giường									
4	Số bác sỹ/1 vạn dân (riêng tuyến thành phố)	Bác sỹ	4,8	4,8	3,4	3,9	4,0	4,1	4,4	4,4	
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 1/10000 trẻ đẻ sống	1/10000									
6	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	%	6,5	6,5	4,3	4,2	4,2	4,1	4,0	4,0	
7	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%	6,5	6,5	6,9	6,9	6,9	6,8	6,7	6,7	
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	11,2	11,2	10,9	10,8	10,7	10,6	10,5	10,5	
9	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia (theo tiêu chí mới)	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ các loại vaccine	%	96,6	96,6	97,2	98	99	99	100	100	



ST T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
11	Tỷ lệ xã có bác sỹ làm việc (bao gồm cả bác sỹ làm việc định kỳ)	%	100	100	97,2	97,2	97,2	97,2	97,2	97,2	97,2
12	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	90	90	91,0	92,0	93	94,0	96	96	96
<b>B LAO ĐỘNG</b>											
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	29.492	29.492	29.393	30.069	30.911	31.869	32.886	32.886	32.886
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	31.107	31.107	28.805	29.467	30.292	31.231	32.228	32.228	32.228
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>										
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	19,7	19,7	19,7	19,6	19,4	19,2	19,0	19	19
	Công nghiệp và xây dựng	%	25,7	25,7	25,7	25,8	26,0	26,2	26,4	26	26
	- Dịch vụ	%	54,6	54,6	54,6	54,6	54,6	54,6	54,6	55	55
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	885	4.355	600	600	600	600	600	3.000	3.000
	<i>Trong đó: Số lao động nữ được tạo việc làm</i>	Người			315	310	305	305	310	1.545	
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,36	1,36	1,3	1,35	1,40	1,50	1,60	1,6	1,6
	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp ở khu vực thành thị</i>	%	0,93	0,93	0,9	1,00	1,10	1,20	1,40	1,4	1,4
5	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	16,1	16,1	16,1	16,0	15,6	15,3	15,0	15,0	15,0
	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn</i>	%	16,9	16,9	16,9	12	11	10	9	9	9
6	Số lao động được đào tạo trong năm (bao gồm cả đào tạo hệ Đại học, cao đẳng, trung cấp)	Người	305	2.600	400	400	420	420	435	2.075	2.075
	<i>Trong đó: đào tạo nghề</i>	Người	210	1.795	180	180	180	180	180	900	900
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	82,7	82,7	82,0	82,4	83,6	84,5	85,0	85,0	85,0
	<i>+ Trong đó: Tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo</i>	%	45,6	45,6	45,6	45,8	46,0	46,2	46,5	46,5	46,5
<b>C XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO</b>											
	Tổng số hộ	Hộ	12.685	12.685	12.786	12.906	13.032	13.164	13.304	13.304	13.304
	Số hộ nghèo	Hộ	181	181	173	164	154	142	130	130	130



ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
	Tỷ lệ hộ nghèo (cuối kỳ)	%	1,35	1,43	1,35	1,3	1,2	1,1	0,98	0,98	
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,08	1,27	0,00	0,08	0,09	0,10	0,10	0,07	
<b>D</b>	<b>VĂN HÓA - THỂ THAO</b>										
1	Số thư viện	Thư viện									
2	Báo chí										
	- Số báo phát hành	số									
	- Số lượng phát hành	bản									
3	Nhà văn hóa		76	76	80	78	78	78	78	78	
	Huyện, Thành phố	Nhà VH	1	1	1	1	1	1	1	1	
	Xã, phường, thị trấn	Nhà VH	7	7	7	7	7	7	7	7	
	Thôn, bản	Nhà VH	68	68	72	70	70	70	70	70	
4	Số di tích được tu bổ	Di tích									
5	Số sân vận động	Sân	1	1				1	1	1	
	Huyện, Thành phố	Sân	1	1				1	1	1	
	Xã, phường, thị trấn	Sân									
6	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97	97	96	96	96	96	96	96	
7	Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97	97	96	96	96	96	96	96	
8	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,2	98,2	98	98	98	98	98	98	
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%									
10	Tỷ lệ tuyến phố đạt tuyến phố văn minh (trên tổng số 131 tuyến phố)	%	70	70	57	64	70	75	80	80	
11	Phường đạt chuẩn văn minh đô thị,	Phường	2	2	2	2	3	4	4	4	



ST T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
	Trong đó công nhận mới	Phường	-	2			1	1		2	
12	Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	1	1	1	1	1	2	2	2	
	Trong đó công nhận mới	Xã	-	1				1		1	
<b>E</b>	<b>BẢO HIỂM</b>										
1	số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	4.960	4.960	5.059	5.160	5.264	5.369	5.476	5.476	
2	số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	3.920	3.920	3.998	4.078	4.160	4.243	4.328	4.328	
<b>F</b>	<b>TRẺ EM</b>										
1	Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	100	100	100	100	100	100	100	100	

Ghi chú: Tính cả 422 hộ dân Sùng Phái với 2073 nhân khẩu sắp nhập về thành phố vào đầu năm 2020, trong đó có 114 hộ nghèo



## MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Văn bản số /UBND-TH ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Định hướng đến năm 2025				Ghi chú
			Toàn thành phố	Trong đó:			
				Vùng 1 (Độc QL 4D)	Vùng 2 (Vùng thấp SH+MT)	Vùng 3 (Cao nguyên SH)	
I	<b>Chỉ tiêu phát triển sản xuất Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản</b>						
a	<b>Nông nghiệp</b>						
1	Tổng SLLT có hạt	Tấn	7.558	7.558			
1	Cây lương thực			-			
1.1	Cây lúa: Diện tích	Ha	372	372			
	Sản Lượng	Tấn	1.980	1.980			
1.2	Cây ngô: Diện tích	Ha	1.168	1.168			
	Sản Lượng	Tấn	5.644	5.644			
2	Cây công nghiệp			-			
2.1	Cây chè			-			
	- Tổng diện tích chè	Ha	900	900			
	- Trong đó: + Trồng mới	Ha	-	-			
	+Diện tích chè kinh doanh	Ha	870	870			
	- Năng suất	Ta/ha	120	120			
	- Sản lượng chè búp tươi	Tấn	10.440	10.440			
2.2	Cây Mắc ca			-			
	- Tổng diện tích	Ha	309	309			
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha		-			
	Sản lượng	Tấn	420	420			
3	Cây ăn quả ôn đới, cây dược liệu		179	179			
	- Diện tích cây ăn quả ôn đới	Ha	-	-			
	+ Sản lượng cây ăn quả ôn đới	Tấn	358	358			
	- Diện tích cây dược liệu (Chỉ thống kê số diện tích thực tế đang trồng cây)	Ha		-			
3	Chăn nuôi			-			
	- Tổng đàn gia súc	Con	17.755	17.755			
	- Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	3,3	3			



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Định hướng đến năm 2025					Ghi chú
			Toàn thành phố	Trong đó:				
				Vùng 1 (Độc QL 4D)	Vùng 2 (Vùng thấp SH+MT)	Vùng 3 (Cao nguyên SH)	Vùng..... ..	
<b>b</b>	<b>Lâm nghiệp</b>			-				
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	28,0	28				
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha	2.586	2.586				
	Trong đó: Diện tích rừng trồng mới	Ha		-				
<b>c</b>	<b>Thủy sản</b>			-				
	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	91,4	91				
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản rước lạnh	Tấn	411,2	411				
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu phát triển sản xuất Công nghiệp</b>							
	Sản phẩm chủ yếu							
-	Gạch các loại	1000 Viên	11.400	11.400				
-	Đá xây dựng	1000 m3	36	36				
-	Chế biến chè khô	Tấn	2.871	2.871				
-	Sản xuất xi măng	Tấn	13.200	13.200				
-	Nước máy sinh hoạt	1000 m3	4.900	4.900				
-	Sản xuất rượu địa phương	1000 L	414	414				
-	Sản xuất tấm lợp (tôn ép xốp)	m2	64.934	64.934				
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch</b>							
1	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	4.831,3	4.831				
	- Quốc doanh	Tỷ đồng						
	- Ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	4.831,3	4.831				













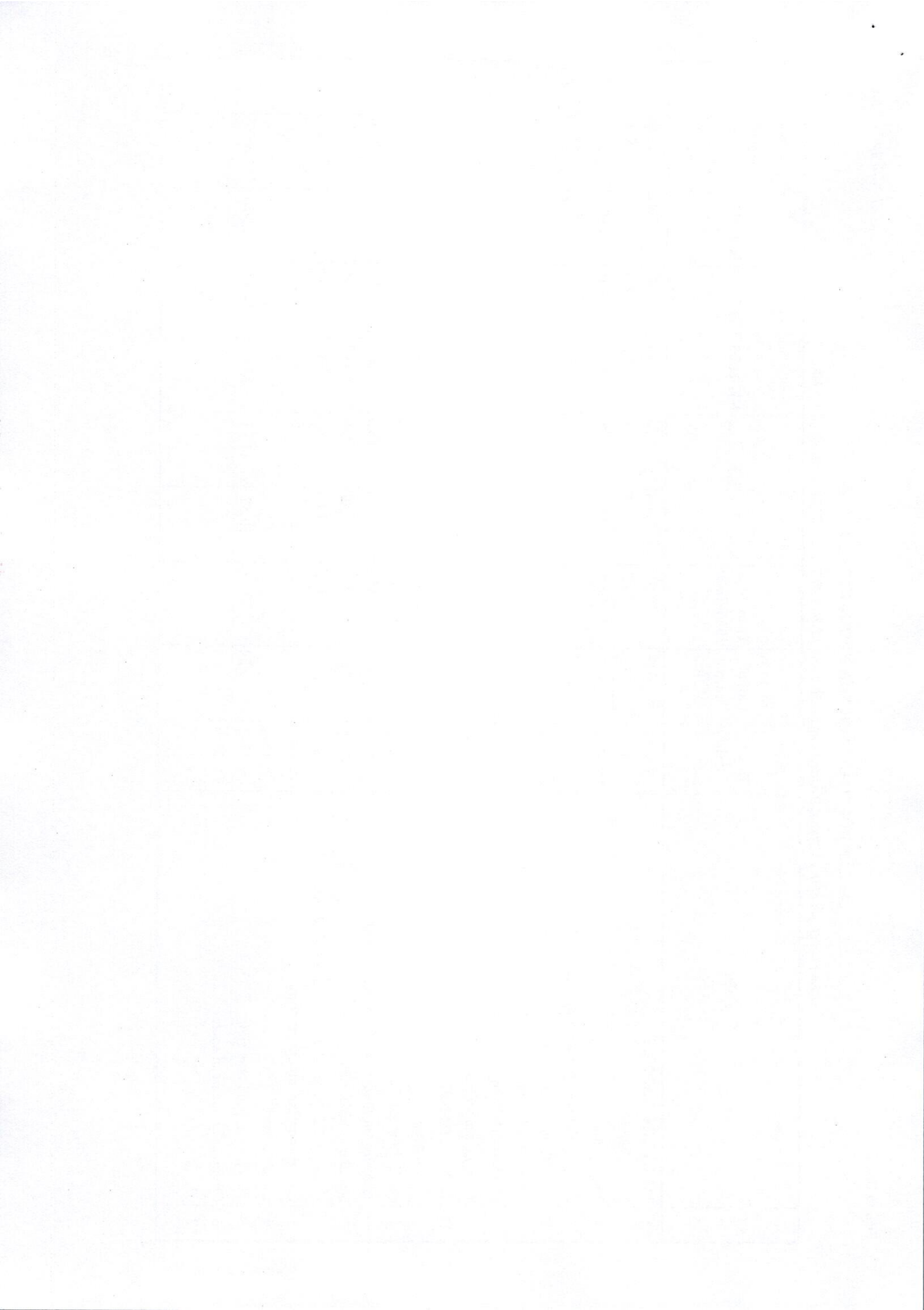






















**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số 1986/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Lai Châu)*

*(Triệu đồng)*

STT	Danh mục	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ghi chú
1	Dự án: Nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Sùng Phài (Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải-Trung Cầu; tuyến đường từ Cán Cầu - Sùng Phài đi Trung Trái)	Xã Sùng Phài	- HM 1: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài Công trình giao thông cấp IV, L=3,3km; Bnền=7,5m; kết cấu móng 2 lớp cấp phối đá dăm; Kết cấu mặt bê tông nhựa AphaI hạt trung dày 7cm; Hệ thống thoát nước dọc kết cấu rãnh bê tông hờ; Công qua đường kết cấu bê tông cốt thép. - HM 2: Nâng cấp tuyến đường Từ Cán Cầu - Sùng Phài - đường đi vào bản Trung Chải - công trình giao thông cấp IV, L = 5,1km; B nền 5,5m; B mặt 3,5; Lê gia có bê tông xi măng 250# dày 16cm; Rãnh thoát nước dọc 2 bên kiên cố; Công thoát nước qua đường kiên cố; Kè BT và kè đá học trồng sạt lở 2 bên; Hộ lan an toàn giao thông; Biển báo hiệu đường hờ; Hạ tầng điện sinh hoạt; điện chiếu sáng	153.000	
2	Dự án Cụm trường: THCS - Tiểu học - MN xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài	- THCS: Nhà lớp học 10 phòng; Nhà lớp học bộ môn 6 phòng; Nhà hiệu bộ; Nhà đa năng; Nhà Bán trú; Nhà bếp ăn; Sân công, tường rào các hạng mục phụ trợ; - Tiểu học: Nhà lớp học bộ môn 10 phòng; Nhà nội trú: Khu ở, bếp nhà ăn;	50.000	
3	Dự án: Hệ thống thoát nước (giai đoạn 2)	TP. Lai Châu	- Mầm non: Nhà lớp học 5 phòng; Nhà hiệu bộ; Bếp ăn; Các hạng mục phụ trợ Công trình HTKT cấp IV, gồm 02 tuyến: - Tuyến kênh kéo dài tuyến kênh Nậm Con Gin Đông Pao Công trình HTKT cấp IV L=1,2km; KT (BxH)=(4+8)x3m - Tuyến kênh thoát nước từ bản Phan Chu Hoa tới bản Cánh Đẳng xã San Thành chiều dài 3,8km KT (BxH)=(3x4)m	145.000	
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước từ QL4D (Bén xè cũ) đi Thèn Sin	Xã Sùng Phài	CT GT cấp III, chiều dài toàn tuyến 5,9km nâng cấp mặt đường nhựa bt AlphaI, B-nền= 7,5m, Bmặt= 5m, Blê= 2x1,25m; lê gia có đổ bê tông và rãnh thoát nước dọc đổ BTCT	80.000	
5	Tuyến đường nối từ Trụ sở phường Đoàn Kết mới đến phường Đoàn Kết mới đến giao xã Sùng Phài	P. Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	- Tuyến 1 từ Trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến phường Quyết Thắng: CT GT cấp III, chiều dài tuyến khoảng 1,8 km, B nền 3,2m (giai đoạn 1), Tuyến 02 nối từ phường Quyết Thắng giao xã Sùng Phài: CTGT cấp III, chiều dài tuyến khoảng 2,2km, B nền= 20m (giai đoạn 2)	180.000	



Handwritten red mark or signature on the left margin.